

CTCP Sách Việt Nam (UPCOM: VNB)

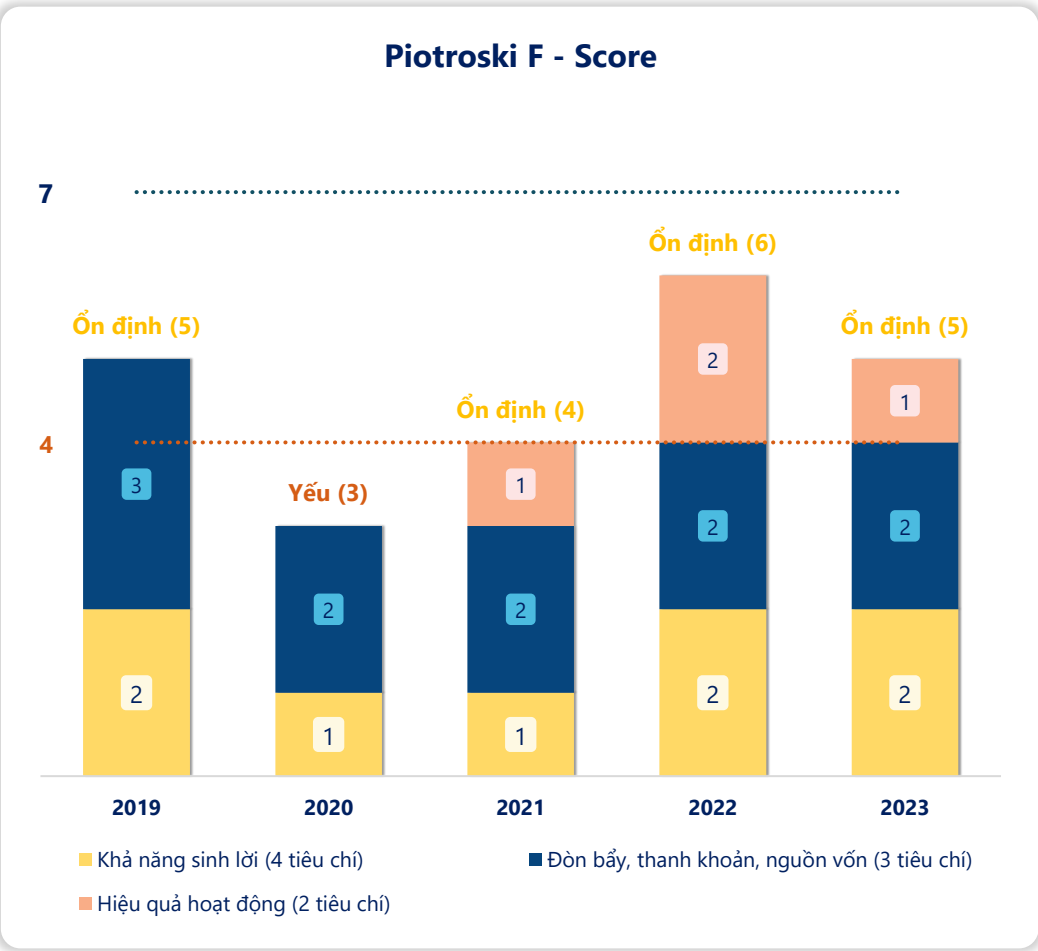
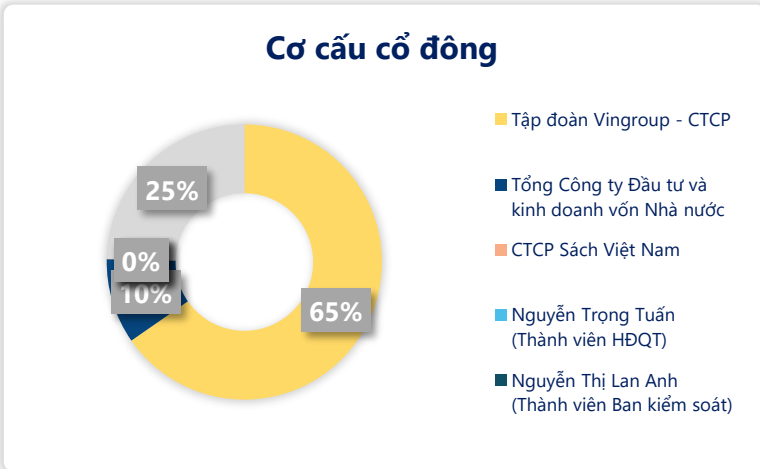
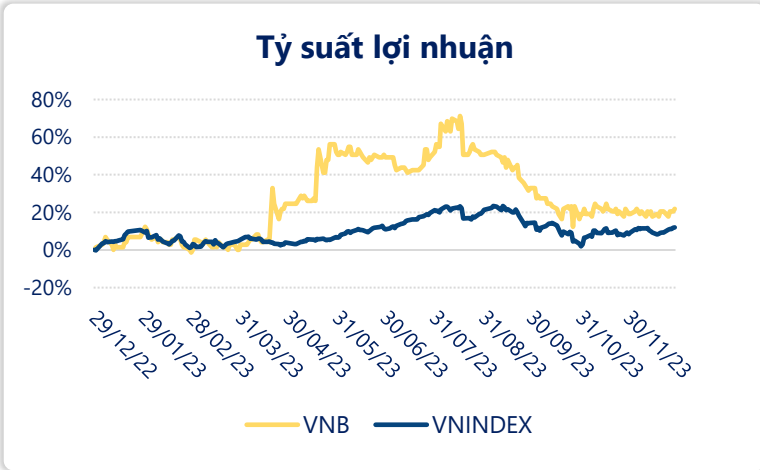
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-4.3%	-16.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
34.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.50
	▲ 1.5%

LN sau thuế	2023
68.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 28.8
	▲ 72.0%

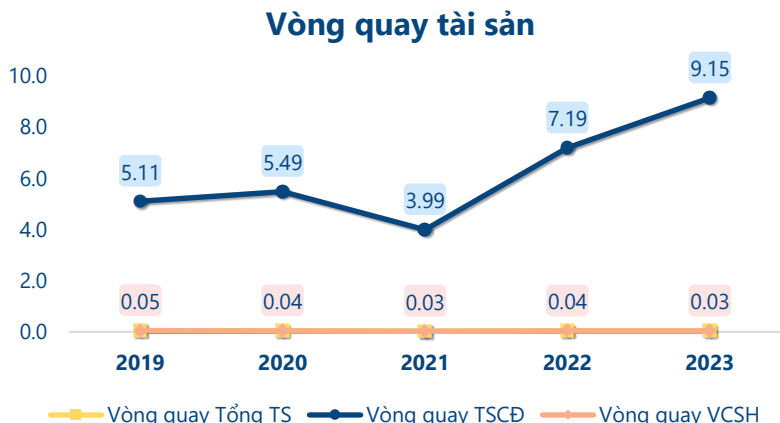
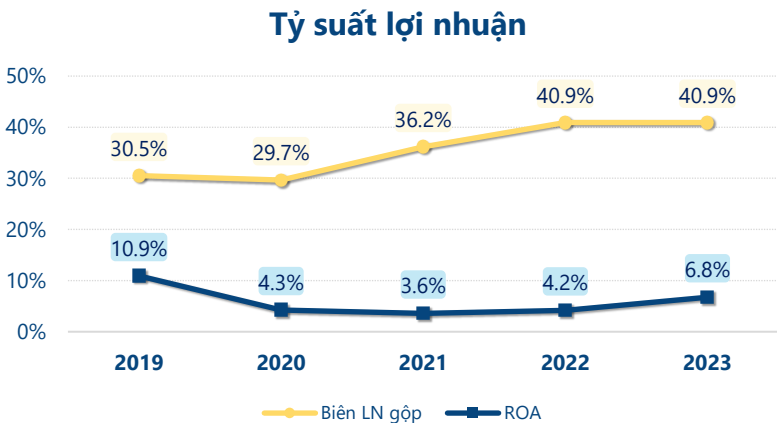
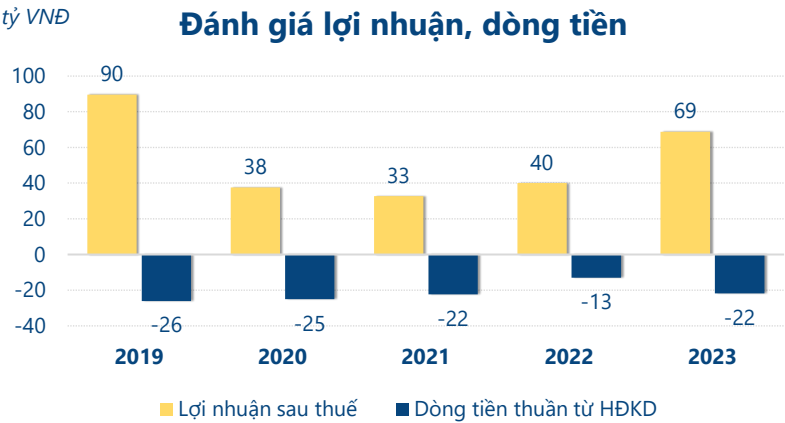


Năm **2023**, F-Score của **VNB** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

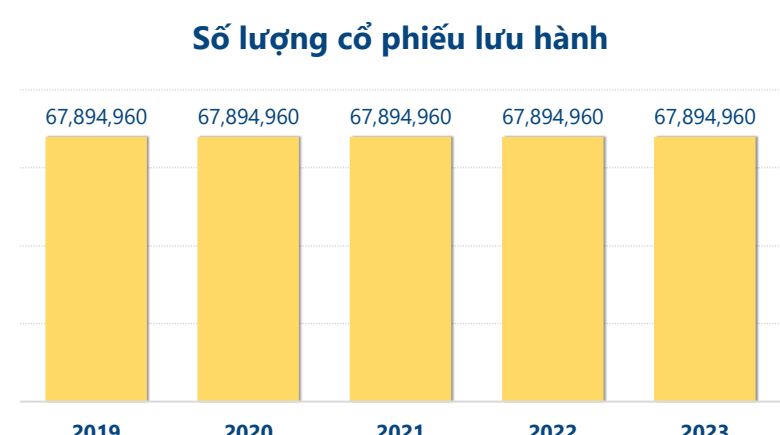
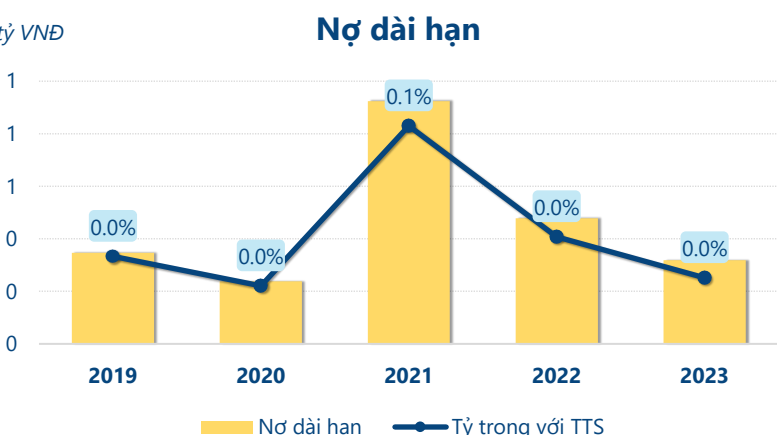
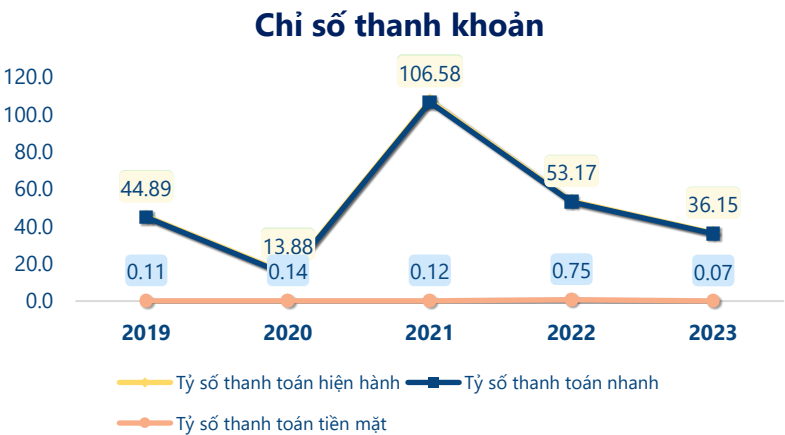
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sách Việt Nam (UPCOM: VNB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VNB**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,056	977	8.1%
Tài sản ngắn hạn	1,034	954	8.4%
Tiền và tương đương tiền	1.88	13.4	-85.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	139	132	5.3%
Phải thu ngắn hạn	883	801	10.1%
Hàng tồn kho	10.7	7.44	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
Tài sản dài hạn	22.1	23.0	-3.8%
Phải thu dài hạn	0.14	0.14	0.0%
Tài sản cố định	3.57	3.90	-8.4%
Bất động sản đầu tư	7.64	8.32	-8.2%
Tài sản dở dang	6.00	6.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.32	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.32	45.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.6	18.3	56.6%
Nợ ngắn hạn	28.3	17.8	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.76	6.00	29.4%
Nợ dài hạn	0.32	0.48	-33.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,027	958	7.2%
Vốn chủ sở hữu	1,027	958	7.2%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	38.9	36.4	23.1	33.7	34.2
Giá vốn hàng bán	27.0	25.6	14.8	19.9	20.2
Lợi nhuận gộp	11.9	10.8	8.37	13.8	14.0
Doanh thu HĐTC	114	59.9	55.8	62.7	99.1
Chi phí TC	-9.14	0.27	0.02	0.03	0.08
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.26	5.90	6.06	6.34	5.89
Chi phí QLDN	20.7	20.9	20.1	20.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	109	43.6	38.0	49.9	86.0
Lợi nhuận khác	1.35	0.21	0.11	0.13	0.14
LN trước thuế	110	43.8	38.1	50.0	86.1
Lợi nhuận sau thuế	89.6	37.7	32.7	40.0	68.8
LNST của CĐ cty mẹ	89.6	37.7	32.7	40.0	68.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.1	-25.1	-22.4	-13.1	-21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.1	24.7	21.7	25.4	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.16	2.09	1.69	0.99	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.93	-0.40	-0.70	12.4	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.09	1.69	0.99	13.4	1.88